

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 12/5/2026



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	5
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	11
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	16
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	21
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	26
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	31

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: Đầu tháng 5/2026, thị trường cà phê thế giới diễn biến trái chiều với giá cà phê Robusta tăng, trong khi giá cà phê Arabica giảm.
- ▶ Hạt tiêu: Đầu tháng 5/2026, giá hạt tiêu tại hầu hết các quốc gia trồng chính ổn định, trừ giá tại In-đô-nê-xi-a giảm.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Thị trường sắn thế giới đầu tháng 5/2026 ghi nhận trạng thái thiếu hụt nguồn cung tại khu vực Đông Nam Á, đẩy giá sắn lên mức cao kỷ lục.
- ▶ Thủy sản: Sản lượng khai thác thủy sản của Nga tiếp tục tăng mạnh.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Doanh số bán hàng của thị trường nội thất Pháp trong tháng 3/2026 giảm 6,3% so với tháng 3/2025. Hai tháng đầu năm 2026, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 327,6 triệu USD, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2025.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa ngày 9/5/2026 tăng từ 500 - 800 đồng/kg so với đầu tháng. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2026 tăng 11,7% về lượng nhưng giảm 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng.

▶ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trong nước đầu tháng 5/2026 tăng so với đầu tháng trước. Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2026 tăng 31,6% về lượng và tăng 22,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan tăng.

▶ Sản và sản phẩm từ sản: Sản lượng sản tươi trong nước giảm mạnh do các vùng trồng trọng điểm đã vào cuối vụ thu hoạch, giá sản

tăng nhẹ so với cuối tháng 4/2026. Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 4/2026 giảm mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần sản lát và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

▶ Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2026 tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Cô-lôm-bi-a trong 2 tháng đầu năm 2026 tăng.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 4 tháng đầu năm 2026, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 5,57 tỷ USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 5/2026, thị trường cà phê thế giới diễn biến trái chiều, giá cà phê Robusta tăng, trong khi giá cà phê Arabica giảm.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa ngày 9/5/2026 tăng từ 500 - 800 đồng/kg so với đầu tháng.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2026 tăng 11,7% về lượng nhưng giảm 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng từ 23,92% trong 2 tháng đầu năm 2025 lên mức 35,48% trong 2 tháng đầu năm 2026.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

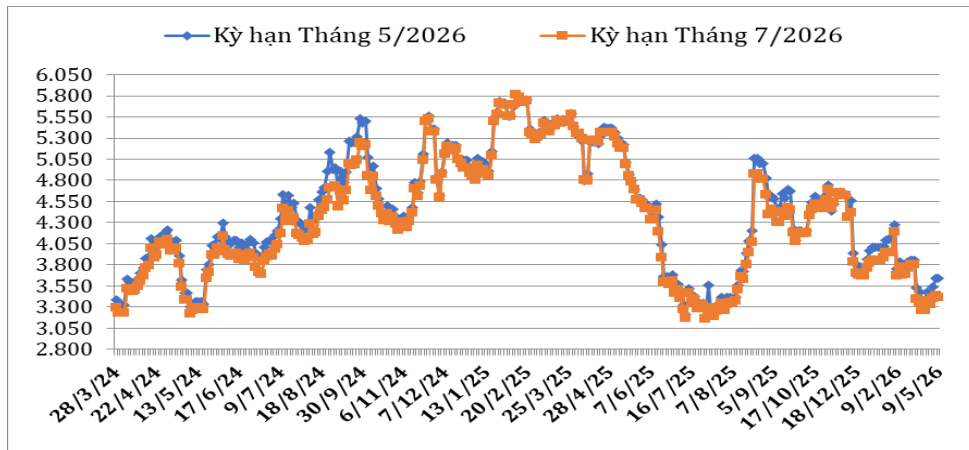
Những ngày đầu tháng 5/2026, thị trường cà phê trên thị trường thế giới biến động trái chiều với giá cà phê Robusta tăng, trong khi giá cà phê Arabica giảm.

Giá cà phê Robusta tăng do lượng hàng tồn kho trên sàn ICE giảm mạnh xuống mức thấp nhất trong 16,5 tháng, nguồn cung từ Việt Nam và In-đô-nê-xi-a ở mức thấp, trong khi nhu cầu thu mua của các nhà rang xay vẫn duy trì ổn định. Tâm lý giữ hàng chờ giá cao hơn của nông dân tại một số quốc gia sản xuất lớn cũng góp

phần hạn chế lượng hàng bán ra.

Ngược lại, giá cà phê Arabica chịu áp lực giảm trước triển vọng nguồn cung toàn cầu gia tăng, khi Bra-xin - quốc gia sản xuất cà phê Arabica lớn nhất thế giới - được dự báo có vụ mùa thuận lợi nhờ thời tiết tích cực và chu kỳ cho năng suất cao của cây cà phê Arabica. Đồng thời, hoạt động bán ra từ giới đầu tư cũng góp phần khiến giá cà phê Arabica điều chỉnh giảm trong những ngày đầu tháng 5/2026.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

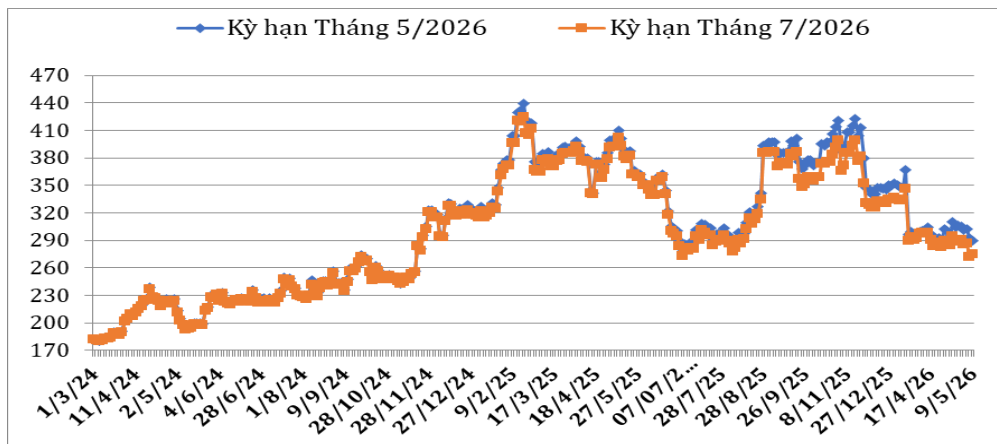
Dự báo trong ngắn hạn, giá cà phê thế giới dự kiến tiếp tục biến động theo diễn biến nguồn cung tại Bra-xin và hoạt động xuất khẩu của các quốc gia sản xuất lớn. Giá cà phê Robusta được hỗ trợ bởi nguồn cung hạn chế, trong khi giá cà phê Arabica tiếp tục chịu áp lực giảm từ triển vọng vụ mùa tích cực tại Bra-xin.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 9/5/2026, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 5/2025

và tháng 7/2025 tăng lần lượt 2,2% và 1,6% so với ngày 01/5/2026, lên mức 3.644 USD/tấn và 3.414 USD/tấn.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 9/5/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2025 và tháng 7/2025 giảm lần lượt 3,7% và 3,8% so với ngày 01/5/2026, xuống mức 289,7 UScent/lb và 274,8 UScent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 9/5/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2025 và tháng 7/2025 giảm lần lượt 2,9% và

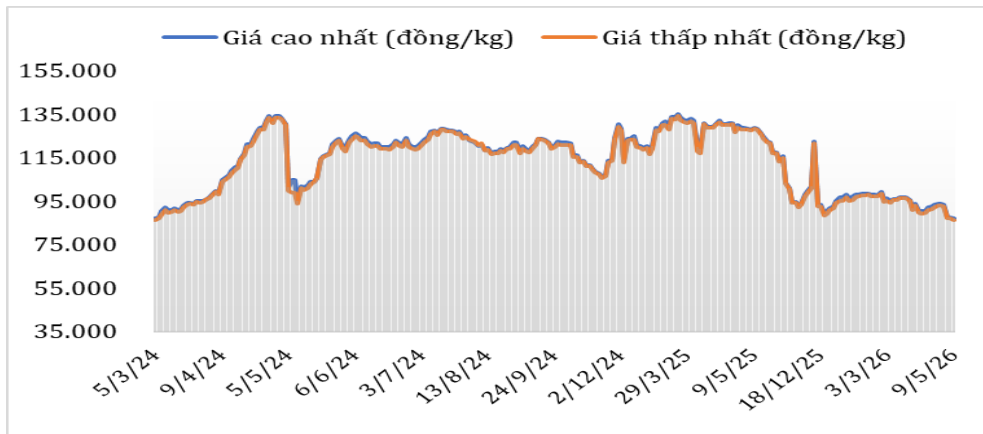
5,9% so với ngày 01/5/2026, xuống mức 367,15 UScent/lb và 336,7 UScent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG NHẸ

Những ngày đầu tháng 5/2026, giá cà phê trong nước tăng nhẹ theo xu hướng phục hồi trên thị trường thế giới. Bên cạnh đó, nhu cầu thu mua của các doanh nghiệp xuất khẩu nhằm phục vụ các đơn hàng đã ký vẫn duy trì ổn định, góp phần

hỗ trợ giá cà phê trong nước tăng. Giá cà phê tại các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông vào ngày 9/5/2026 tăng từ 500 - 800 đồng/kg so với ngày 01/5/2026, dao động từ 86.500 - 87.300 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

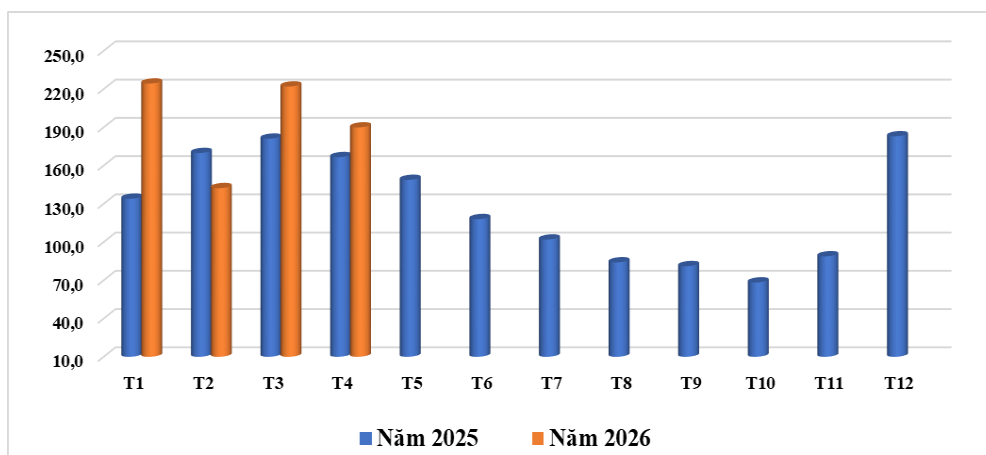
Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 4/2026 có dấu hiệu chững lại sau giai đoạn tăng mạnh đầu năm do giá cà phê thế giới điều chỉnh giảm và nhu cầu nhập khẩu tại một số thị trường lớn chậm lại.

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 4/2026 đạt 189,9 nghìn tấn, trị giá 822,5 triệu USD, giảm 15,2% về lượng và giảm 17,5% về trị giá so với tháng 3/2026, so với tháng 4/2025

tăng 9,2% về lượng nhưng giảm 17,9% về trị giá.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 782,0 nghìn tấn, trị giá 3,58 tỷ USD, tăng 11,7% về lượng nhưng giảm 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 4 tháng ghi nhận kết quả tích cực về lượng, nhưng kim ngạch xuất khẩu giảm do giá bình quân xuất khẩu thấp hơn cùng kỳ năm trước.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2025 – 2026
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 4/2026, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt mức 4.332 USD/tấn, giảm 2,9% so với tháng 3/2026 và giảm 24,8% so với tháng 4/2025. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu mặt hàng này đạt 4.575 USD/tấn, giảm 19,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu thị trường

Tháng 4/2026, lượng xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng đều giảm so với tháng trước, ngoại trừ thị trường Trung Quốc, do nguồn cung xuống thấp.

4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tới nhiều thị trường trọng điểm. Trong đó, EU vẫn là khu vực tiêu thụ chủ lực với mức tăng trưởng tích cực, đặc biệt tại các thị trường truyền thống như Đức, I-ta-li-a và Bỉ. Điều này cho thấy cà phê Việt Nam vẫn giữ được khả năng cạnh tranh và vị thế ổn định tại thị trường châu Âu. Ngoài ra, xuất khẩu sang Trung Quốc tăng mạnh cả về

lượng và trị giá, cho thấy nhu cầu tiêu dùng cà phê tại khu vực châu Á đang mở rộng nhanh. Lượng xuất khẩu tới thị trường Mỹ cũng ghi nhận mức tăng khá, cho thấy nhu cầu nhập khẩu của thị trường này vẫn ở mức cao. Nhìn chung, cơ cấu thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam vẫn tập trung chủ yếu vào các thị trường tiêu thụ lớn và có nhu cầu ổn định.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam 4 tháng năm 2026

(ĐVT: Lượng; tấn; Trị giá; nghìn USD)

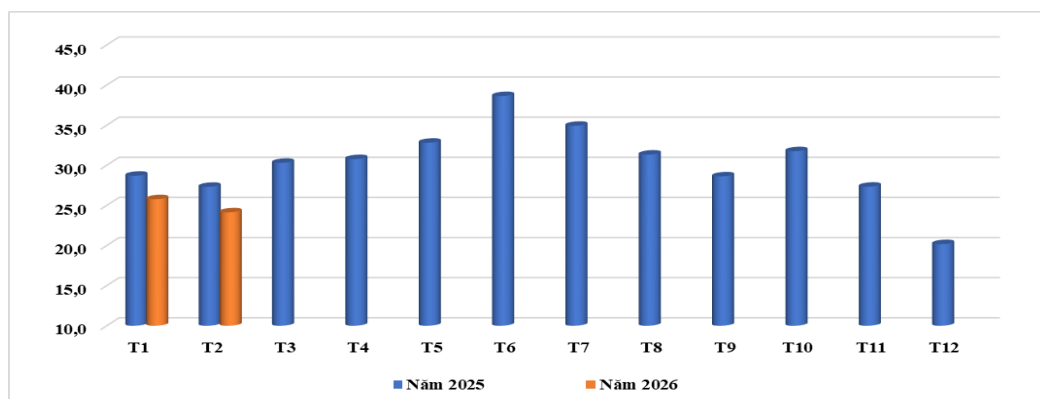
Thị trường	Tháng 4/2026		So với tháng 3/2026 (%)		So với tháng 4/2025 (%)		4 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	189.894	822.538	-15,2	-17,5	9,2	-17,9	782.017	3.578.106	11,7	-9,8
Đức	29.747	113.155	-11,9	-15,0	6,7	-25,8	129.399	533.912	14,7	-14,7
I-ta-li-a	16.760	65.528	-8,9	-10,7	25,0	-9,1	70.626	290.168	22,2	-5,4
Mỹ	13.551	54.824	-35,9	-38,7	33,2	-2,7	57.108	251.732	34,2	6,5
Tây Ban Nha	11.553	48.101	-26,0	-31,3	-22,4	-45,1	56.449	250.963	12,6	-14,2
An-giê-ri	11.828	49.677	-22,6	-22,3	21,7	-1,7	48.724	210.345	25,6	4,7
Nga	10.310	48.408	-29,5	-1,2	20,2	0,7	47.050	202.905	22,7	-4,9
Nhật Bản	10.064	47.442	-16,9	-25,5	11,3	-19,4	42.743	218.450	3,4	-16,0
Bỉ	7.973	31.591	-24,5	-30,5	41,3	1,0	34.099	151.313	38,3	13,4
Hà Lan	7.967	33.834	-0,1	-19,6	11,0	-18,8	30.728	155.584	16,3	1,2
Trung Quốc	7.149	40.350	1,6	12,6	45,7	49,0	25.710	140.331	50,3	70,4
Thị trường khác	62.992	289.629	-3,8	-10,7	0,8	-23,0	239.381	1.172.401	1,1	-15,9

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ TÂY BAN NHA TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 2 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu cà phê vào thị trường Tây Ban Nha đạt 49,9 nghìn tấn, trị giá 405,9 triệu USD, giảm 11,0% về lượng nhưng tăng 13,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Tây Ban Nha nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2025 – 2026
(ĐVT: Nghìn tấn)



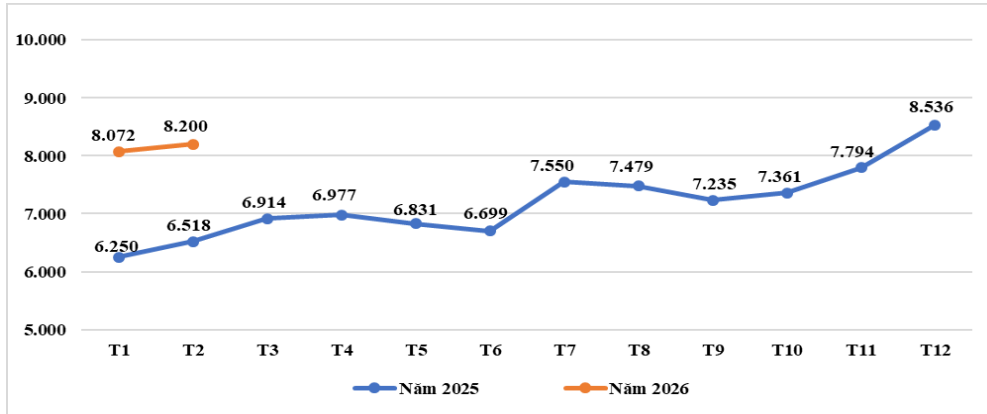
Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

2 tháng đầu năm 2026, giá bình quân cà phê nhập khẩu vào thị trường Tây Ban Nha đạt mức 8.134 USD/tấn, tăng 27,1% so với cùng năm 2025.

Trong khi đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê từ Việt Nam vào Tây Ban Nha giảm 6,6% so với cùng kỳ năm 2025, xuống mức 5.260 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Tây Ban Nha qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung:

2 tháng đầu năm 2026, Tây Ban Nha nhập khẩu cà phê từ 44 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Tây Ban Nha tăng lượng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, Pháp..., trong khi giảm nhập khẩu từ Bra-xin, Đức, U-gan-da...

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Tây Ban Nha trong 2 tháng đầu năm 2026, lượng nhập khẩu đạt 17,7 nghìn tấn, trị giá 93,1 triệu USD, tăng 32,0% về lượng và tăng 23,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng từ 23,92% trong 2 tháng đầu

năm 2025 lên mức 35,48% trong 2 tháng đầu năm 2026.

Tiếp theo là Bra-xin, trong 2 tháng đầu năm 2026, Tây Ban Nha nhập khẩu cà phê từ nguồn cung lớn thứ hai này đạt 9,7 nghìn tấn, trị giá 70,5 triệu USD, giảm 45,5% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha giảm từ 31,78% trong 2 tháng đầu năm 2025 xuống còn 19,46% trong 2 tháng đầu năm 2026.



Đức là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ ba cho Tây Ban Nha trong 2 tháng đầu năm 2026, đạt 3,5 nghìn tấn, trị giá 27,3 triệu USD, giảm 9,5% về lượng nhưng tăng 33,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Đức trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng từ mức 6,89% trong 2 tháng đầu 2025 lên mức 7,01% trong 2 tháng đầu năm 2026.

Trong những năm gần đây, Tây Ban Nha được xem là một trong những thị trường tiêu thụ cà phê phát triển mạnh tại khu vực Nam Âu. Văn hóa uống cà phê đã trở thành một phần quen thuộc trong đời sống hàng ngày của người dân, đặc biệt tại các thành phố lớn như Madrid và Barcelona. Năm 2026, nhu cầu tiêu thụ cà phê của quốc gia này tiếp tục duy trì xu hướng tăng

trường ổn định nhờ sự phát triển của ngành dịch vụ ăn uống và du lịch.

Theo các báo cáo nghiên cứu thị trường gần đây, doanh thu ngành cà phê Tây Ban Nha năm 2025 đạt khoảng 4,8 tỷ USD và dự kiến tiếp tục tăng trưởng trung bình 4,6%/năm trong giai đoạn 2026-2033. Bên cạnh các dòng cà phê truyền thống, người tiêu dùng ngày càng ưa chuộng cà phê cao cấp, cà phê ủ lạnh và sản phẩm pha sẵn tiện lợi. Lượng tiêu thụ cà phê tại Tây Ban Nha năm 2026 dự kiến vẫn duy trì ở ngưỡng cao khoảng 200 nghìn tấn và dự kiến đạt 206,7 nghìn tấn vào năm 2028. Điều này cho thấy tiềm năng phát triển bền vững của thị trường cà phê Tây Ban Nha trong thời gian tới.

5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Tây Ban Nha 2 tháng đầu năm 2026

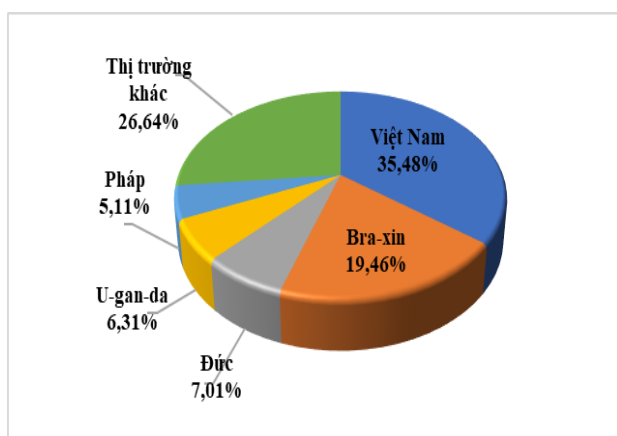
Thị trường	2 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	49.904	405.920	8.134	-11,0	13,1	27,1
Việt Nam	17.707	93.145	5.260	32,0	23,2	-6,6
Bra-xin	9.710	70.529	7.263	-45,5	-24,7	38,3
Đức	3.496	27.312	7.811	-9,5	33,4	47,4
U-gan-da	3.147	15.059	4.785	-9,5	-17,0	-8,3
Pháp	2.550	74.797	29.332	31,2	46,5	11,7
Thị trường khác	13.292	125.078	9.410	-14,6	25,1	46,5

Nguồn: ITC

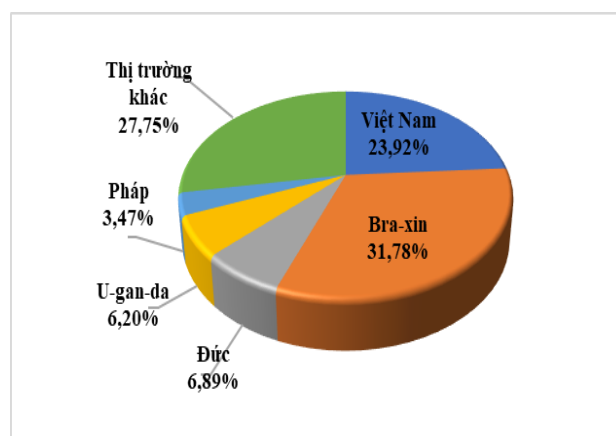
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Tây Ban Nha

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2026



2 tháng đầu năm 2025



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 5/2026, giá hạt tiêu tại hầu hết các quốc gia trồng chính ổn định, trừ giá tại In-đô-nê-xi-a giảm.
- ▶ Giá hạt tiêu trong nước đầu tháng 5/2026 tăng so với đầu tháng trước, dao động trong khoảng 141.000-144.000 đồng/kg, tùy từng địa phương.
- ▶ Trong 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng 31,6% về lượng và tăng 22,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu chính, chiếm 25,57% tổng lượng.
- ▶ Nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan trong 3 tháng đầu năm 2026 đạt 3.368 tấn, trị giá 25,22 triệu USD, tăng 93,2% về lượng và tăng 75,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Trong đó, Việt Nam là nguồn cung chủ yếu, chiếm 87,93% tổng lượng.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Giá hạt tiêu thế giới có xu hướng ổn định tại các quốc gia trồng chính trong tuần thứ hai của tháng 5/2026, trừ thị giá tại trường In-đô-nê-xi-a giảm, cụ thể:

Giá hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a ngày 12/5/2026 giảm với cả hai chủng loại tiêu đen và tiêu trắng so với ngày 12/4/2026, đạt lần lượt 6.967 USD/tấn và 9.179 USD/tấn, giảm lần lượt 107 USD/tấn và 141 USD/tấn.

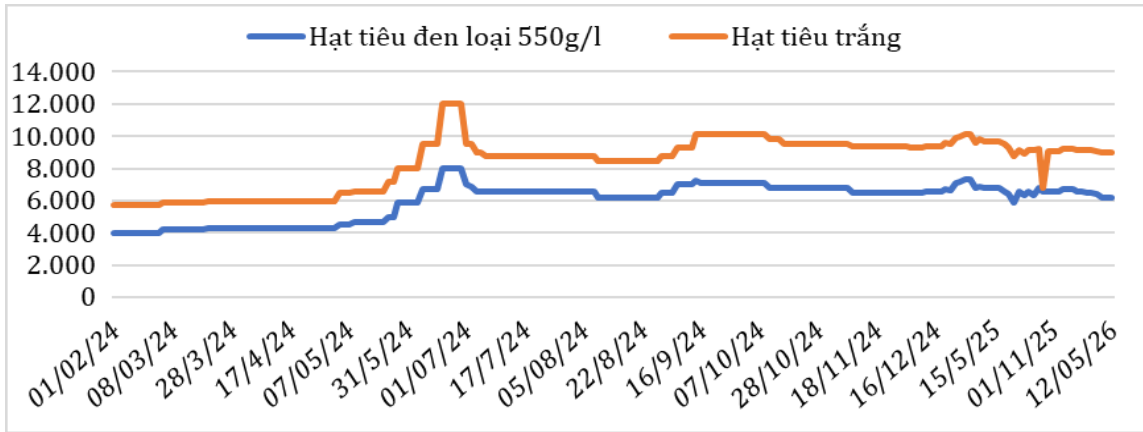
Giá hạt tiêu tại các thị trường khác duy trì mức ổn định, trong đó:

Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen Bra-xin ASTA 570 ngày 12/5/2026 duy trì ở mức 6.150 USD/tấn, ổn định so với cùng thời điểm tháng 4/2026;

Giá hạt tiêu đen và trắng tại Ma-lai-xi-a ngày 12/5/2026 ổn định so với ngày 12/4/2026, ở mức 9.300 USD/tấn và 12.200 USD/tấn;

Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và loại 550g/l ở mức 6.100 USD/tấn và 6.200 USD/tấn; Hạt tiêu trắng xuất khẩu ở mức 9.000 USD/tấn, đều ổn định so với ngày 12/4/2026.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

DIỄN BIẾN GIÁ HẠT TIÊU TẠI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

Trái với xu hướng ổn định của giá hạt tiêu thế giới, giá hạt tiêu tại thị trường nội địa Việt Nam có xu hướng tăng và đang thiết lập nền giá mới vững chắc trên mốc 140.000 đồng/kg.

Ngày 12/5/2026, giá hạt tiêu tại các vùng trồng chính đồng loạt tăng từ 2.500-5.000 đồng/kg so với ngày 12/4/2026, dao động trong khoảng 141.000-144.000 đồng/kg, tùy từng địa phương. Cụ thể:

Giá hạt tiêu ngày 12/5/2026 tại Đắk Nông tăng mạnh nhất, tăng 5.000 đồng/kg so với ngày 12/4/2026, đạt 144.000 đồng/kg; Tiếp đến tại Đắk Lắk, giá hạt tiêu tăng 4.500 đồng/kg, lên 144.000 đồng/kg.

Giá hạt tiêu tại các địa phương như Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước và Đồng Nai ngày 12/5/2026 đều tăng 4.000 đồng/kg so với ngày 12/4/2026, đều đạt 142.500 đồng/kg.

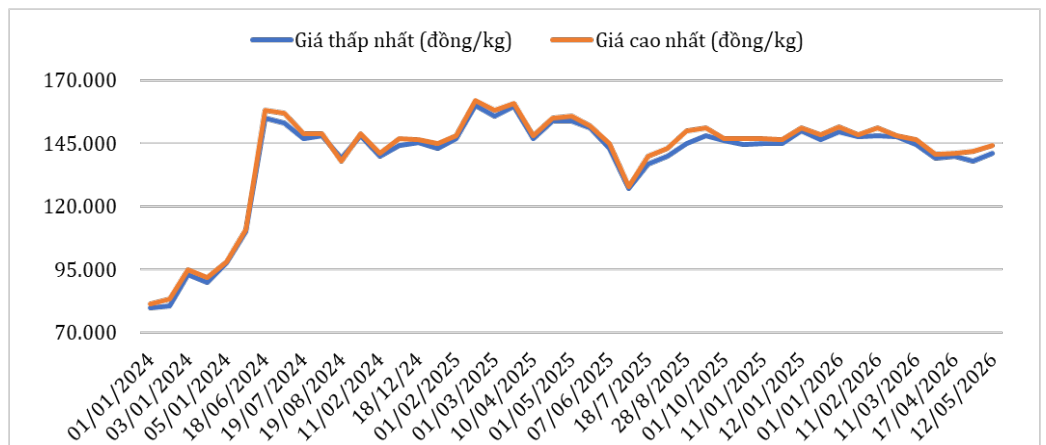
Giá hạt tiêu tại Gia Lai ngày 12/5/2026 tăng thấp nhất, so với ngày 12/4/2026 tăng 2.500 đồng/kg, lên 141.000 đồng/kg.

Giá hạt tiêu nội địa Việt Nam tăng trong những ngày đầu tháng 5/2026 chủ yếu do

nguồn cung cạn kiệt sau khi vụ thu hoạch kết thúc, với lượng tồn kho chuyển sang năm nay ở mức thấp kỷ lục. Nhu cầu nhập khẩu tăng từ nhiều thị trường cũng tạo thuận lợi về giá bán. Bên cạnh đó, tâm lý giữ hàng của nông dân khi thấy giá vượt ngưỡng 140.000 đồng/kg và lo ngại nắng nóng cực đoan ảnh hưởng đến sản lượng vụ tới càng đẩy giá đi lên.

Trong ngắn hạn, giá hạt tiêu được dự báo sẽ tiếp tục duy trì đà tăng hoặc đi ngang ở mức cao. Tuy nhiên, thị trường đang bước vào chu kỳ tăng giá mới do thiếu hụt nguồn cung toàn cầu, khả năng cao sẽ sớm chạm mốc 150.000 – 160.000 đồng/kg vào giai đoạn cuối năm khi các doanh nghiệp đẩy mạnh gom hàng cho các đơn hàng quý IV.

Diễn biến giá hạt tiêu tại thị trường nội địa năm 2024 – 2026



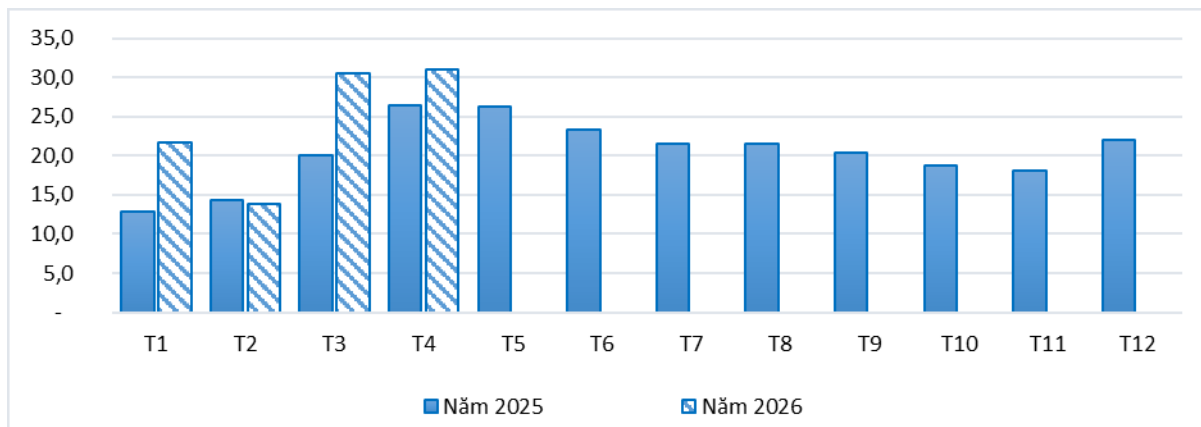
Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam và tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM THÁNG 4/2026

Theo thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 4/2026 đạt 30,9 nghìn tấn, trị giá 193,88 triệu USD, tăng 1,3% về lượng nhưng giảm 2,9% về trị giá so với tháng 3/2026; so với tháng 4/2025 tăng 17,3% về lượng và tăng 5,4% về trị giá.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 96,8 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 623 triệu USD, tăng 31,6% về lượng và tăng 22,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2025-2026
(Đvt: nghìn tấn)



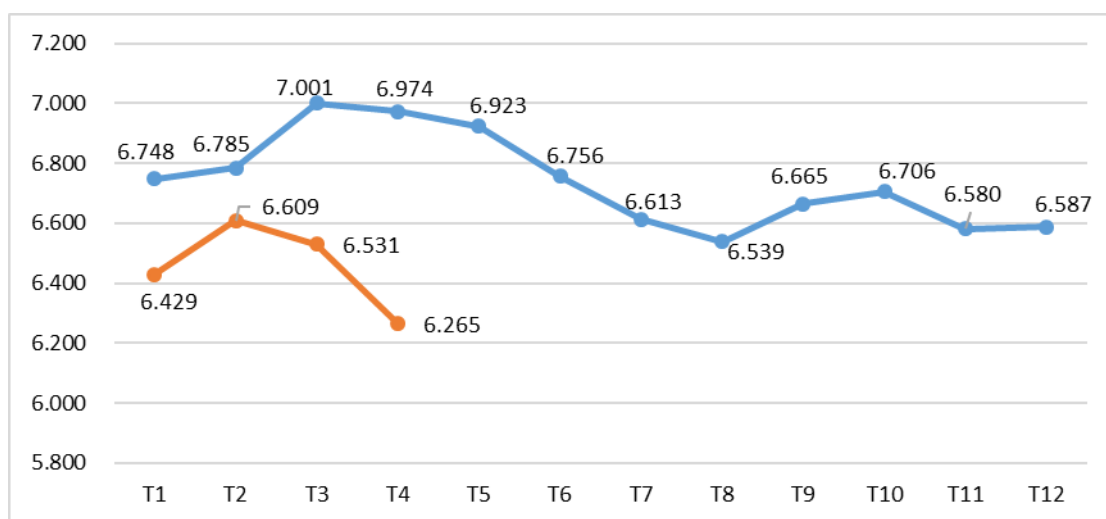
Nguồn: Cục Hải quan

Diễn biến giá bình quân hạt tiêu xuất khẩu

Giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 4/2026 ở mức 6.265 USD/tấn, giảm 4,1% so với tháng 3/2026 và giảm 10,2% so với tháng 4/2025. Tính chung 4 tháng đầu

năm 2025, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam ở mức 6.434 USD/tấn, giảm 6,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu:

Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tiếp tục xu hướng tăng trong tháng 4/2026, trong đó, xuất

khẩu sang một số thị trường tăng so với tháng 4/2025 như: Hoa Kỳ, Thái Lan, Ai Cập, Phi-lip-pin, Hà Lan... Tuy nhiên, xuất khẩu hạt tiêu sang một số thị trường giảm như: Đức, Ấn Độ, Anh.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu chính hạt tiêu của Việt Nam, chiếm 25,57% tổng lượng, tiếp đến là thị trường Đức, chiếm 5,07%. Đáng chú ý, xuất khẩu sang thị trường Thái Lan mặc dù chỉ chiếm 4,43% tổng lượng nhưng đã tăng mạnh trong những tháng gần đây và Thái Lan tiếp tục giữ vị trí thứ ba trong số các thị trường xuất khẩu chủ lực tiêu của Việt Nam. Tính chung 4 tháng

đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang thị trường Thái Lan đạt 4,3 nghìn tấn, trị giá 30,7 triệu USD, tăng mạnh 130,1% về lượng và tăng 103,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Với xu hướng xuất khẩu như hiện nay, nhiều khả năng Thái Lan sẽ sớm vượt Đức để trở thành thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn thứ hai của Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 4/2026		So với tháng 4/2025 (%)		4 tháng đầu năm 2026		So với 4 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2025
Tổng	30.945	193.881	17,3	5,4	96.833	623.000	31,6	22,6	100,00	100,00
Hoa Kỳ	7.070	49.355	4,5	0,1	24.763	177.639	39,4	34,0	25,57	24,13
Đức	1.211	8.642	-45,1	-49,3	4.905	36.870	-26,4	-25,3	5,07	9,06
Thái Lan	1.175	8.140	155,4	113,8	4.292	30.686	130,1	103,9	4,43	2,53
Ấn Độ	1.315	8.412	-47,3	-52,5	3.689	24.785	-36,1	-39,8	3,81	7,84
Ai Cập	1.383	7.954	40,8	27,4	3.459	20.391	113,4	96,5	3,57	2,20
Phi-lip-pin	802	4.218	38,3	32,0	3.291	16.955	48,0	37,2	3,40	3,02
Hà Lan	897	7.316	45,9	43,2	2.904	23.123	45,1	42,6	3,00	2,72
Pa-kix-tan	935	5.798	31,1	21,8	2.497	14.988	80,2	65,0	2,58	1,88
Thổ Nhĩ Kỳ	1.180	6.843	78,8	63,7	2.137	12.253	55,1	40,2	2,21	1,87
Anh	560	4.145	-12,5	-19,2	2.011	15.143	-13,8	-11,2	2,08	3,17
Thị trường khác	14.417	83.059	40,6	23,2	42.885	250.168	40,2	27,5	44,29	41,57

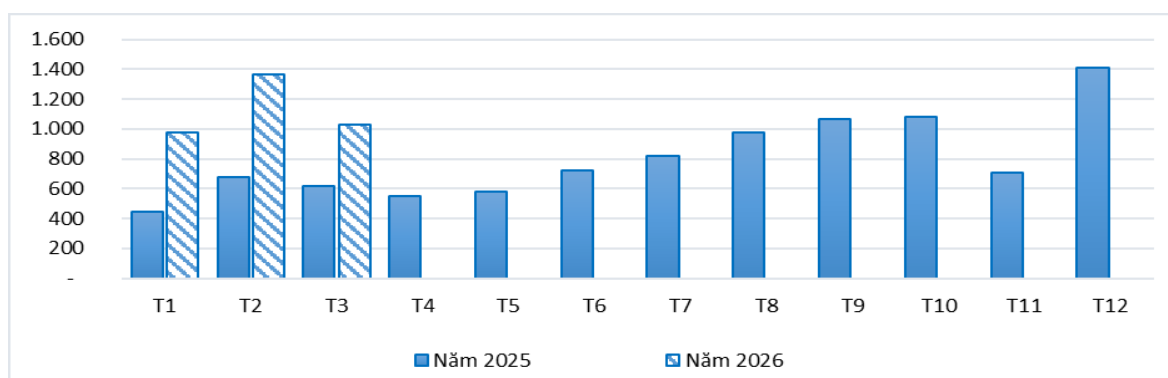
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA THÁI LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Thái Lan, nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan trong 3 tháng đầu năm 2026 đạt 3.368 tấn, trị giá 25,22

triệu USD, tăng 93,2% về lượng và tăng 75,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng hạt tiêu nhập khẩu của Thái Lan qua các tháng năm 2025-2026 (Đvt: tấn)



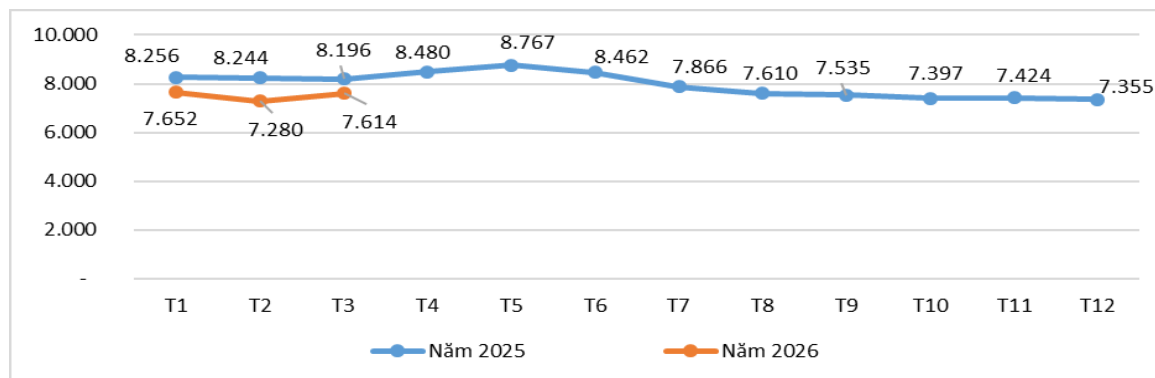
Nguồn: Bộ Thương mại Thái Lan

Diễn biến giá: Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào thị trường Thái Lan trong tháng 3/2026

đạt 7.614 USD/tấn, tăng 4,6% so với tháng 2/2026, nhưng giảm 7,1% so với tháng 3/2025.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2026, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Thái Lan ở mức 7.490 USD/tấn, giảm 9,0% so với cùng kỳ năm 2025.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào thị trường Thái Lan qua các tháng năm 2025-2026 (Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Bộ Thương mại Thái Lan

Cơ cấu nguồn cung

Trong 3 tháng đầu năm 2026, Thái Lan nhập khẩu hạt tiêu từ 12 thị trường, giảm 3 thị trường so với cùng kỳ năm 2025; Trong đó, Việt Nam là nguồn cung chủ yếu, chiếm 87,93% tổng lượng, tiếp đến là thị trường In-đô-nê-xi-a chiếm 10,69%.

Nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan từ các thị trường chủ lực trong 3 tháng đầu năm 2026 đều tăng so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, Việt Nam vừa là thị trường cung cấp lớn nhất, vừa là thị trường có tốc độ tăng trưởng mạnh, với lượng đạt 2.962 tấn, trị giá 21,66 triệu USD, tăng 105,5% về lượng và tăng 84,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Có nhiều nguyên nhân khiến Thái Lan đẩy mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam như: Nhu cầu hạt tiêu trong ngành chế biến thực phẩm tăng trong bối cảnh nước này đẩy mạnh thu hút khách du lịch; Việt Nam và Thái Lan có vị trí địa lý gần, đây là lợi thế lớn trong

bối cảnh chi phí vận chuyển leo thang; Ngoài ra, giá hạt tiêu nhập khẩu từ Việt Nam hiện đang cạnh tranh hơn so với các thị trường khác, đạt 7.314 USD/tấn trong 3 tháng đầu năm 2026, thấp hơn so với giá nhập khẩu chung của Thái Lan là 7.490 USD/tấn và thấp hơn nhiều so với giá nhập khẩu từ các thị trường cung cấp khác như In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Trung Quốc, đạt lần lượt là 8.274 USD/tấn, 12.636 USD/tấn và 10.846 USD/tấn.

Với những lợi thế lớn, dự báo xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Thái Lan thời gian tới sẽ tiếp tục tăng trong bối cảnh nhu cầu nhập khẩu của Thái Lan tăng lên để phục vụ ngành chế biến thực phẩm và du lịch. Tuy nhiên, để duy trì tăng trưởng bền vững, doanh nghiệp cần chú trọng nâng cao chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh trên thị trường.

5 nguồn hạt tiêu (mã HS 090411; 090412) lớn nhất vào Thái Lan 3 tháng năm 2026

Thị trường	3 tháng năm 2026		So với 3 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
Tổng	3.368	25.228	93,2	75,9	100,00	100,00
Việt Nam	2.962	21.663	105,5	84,7	87,93	82,68
In-đô-nê-xi-a	360	2.979	29,0	30,8	10,69	16,01
Ma-lai-xi-a	38	486	82,7	54,7	1,14	1,21
Trung Quốc	7,0	76	2.199,0	922,0	0,21	0,02
Ấn Độ	0,5	8,6	119,5	203,3	0,01	0,01
Thị trường khác	0,5	16	-64,8	-6,8	0,01	0,08

Nguồn: Bộ Thương mại Thái Lan

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ *Thị trường sắn thế giới đầu tháng 5/2026 ghi nhận trạng thái thiếu hụt nguồn cung tại khu vực Đông Nam Á, đẩy giá sắn lên mức cao kỷ lục.*
- ▶ *Trong nước, sản lượng sắn tươi giảm mạnh do các vùng trồng trọng điểm đã vào cuối vụ thu hoạch; Giá sắn tăng nhẹ so với cuối tháng 4/2026.*
- ▶ *Xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tháng 4/2026 giảm mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2025.*
- ▶ *Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 7,58% trong quý I/2025 lên 17,45% trong quý I/2026.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 5/2026, thị trường sắn toàn cầu ghi nhận trạng thái “thắt chặt nguồn cung” tại khu vực Đông Nam Á, đẩy giá xuất khẩu và nội địa lên mức cao kỷ lục trong nhiều năm.

Tại Thái Lan, theo Hiệp hội Tinh bột sắn Thái Lan (TTSA), nước này đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt nguyên liệu nghiêm trọng. Năng suất sụt giảm do ảnh hưởng từ hạn hán và dịch bệnh khảm lá (CMD). Các nhà máy tại Thái Lan phải cạnh tranh gay gắt để mua sắn củ tươi, khiến nhiều cơ sở hoạt động dưới công suất thiết kế.

Tại Thái Lan, giá sắn củ tươi ở mức 3,35 – 3,50 Baht/kg; Giá tinh bột sắn (nội địa) có mức

17,90 Baht/kg;

Theo Hiệp hội Tinh bột sắn Thái Lan, giá tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan đã tăng lên mức 580 USD/tấn, FOB Bangkok vào đầu tháng 5/2026.

Tại Ni-giê-ri-a và Châu Phi, khu vực này duy trì sản lượng lớn nhất thế giới (dự kiến trên 60 triệu tấn trong năm 2026). Tuy nhiên, việc cơ giới hóa thu hoạch (tăng 35% tại Ni-giê-ri-a, theo Viện Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (IITA)) chủ yếu phục vụ nhu cầu lương thực nội địa, thay vì tham gia mạnh vào chuỗi cung ứng tinh bột toàn cầu.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tháng 4 là thời điểm chuyển giao giữa cuối vụ thu hoạch cũ và chuẩn bị vụ mới, dẫn đến những biến động đặc thù:

Sản xuất: Sản lượng sản tươi thu hoạch trong tháng 4 giảm mạnh do các địa phương như Tây Ninh, Gia Lai và Kon Tum đã đi vào cuối vụ. Các nhà máy chế biến tinh bột bắt đầu hoạt động cầm chừng hoặc tạm dừng để bảo dưỡng máy móc, chờ vụ mới. Một số địa phương tại Miền Bắc bắt đầu xuống giống vụ sản 2026 trong điều

kiện thời tiết tương đối thuận lợi.

Tiêu thụ: Do nguồn cung củ tươi hạn chế, các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi tập trung tiêu thụ sản lát tồn kho. Nhu cầu tinh bột sản cho các ngành công nghiệp thực phẩm và dệt may trong nước duy trì ổn định.

Giá bán: Những ngày đầu tháng 5/2026, giá sản ghi nhận đà tăng nhẹ so với cuối tháng 4 do tình trạng khan hàng cuối vụ.

Giá sản củ tươi (mua tại nhà máy, vựa)

(Giá cập nhật đến ngày 9/5/2026)

Khu vực	Giá thu mua (đồng/kg)	Ghi chú
Tây Ninh	3.600 – 3.850	Sản đạt 30 độ bột, nguồn hàng khan hiếm.
Gia Lai	3.200 – 3.450	Cuối vụ thu hoạch, giá ổn định ở mức cao.
Kon Tum	3.100 – 3.350	Lượng hàng về nhà máy giảm mạnh.
Miền Bắc (Sơn La, Phú Thọ)	2.800 – 3.100	Chủ yếu phục vụ tiêu dùng nội địa và chăn nuôi.

Nguồn: Trung tâm Thông tin CN và TM tổng hợp từ Hiệp hội Sản Việt Nam

Giá sản lát khô:

Giá thu mua tại kho: Dao động từ 6.500 – 7.200 đồng/kg (tùy khu vực và độ ẩm).

Giá xuất khẩu sản lát (FOB Quy Nhơn/TP.HCM): Khoảng 285 – 295 USD/tấn.

Giá tinh bột sản (nội địa):

Tại các nhà máy miền Nam, giá tinh bột sản loại 1 đang chào bán ở mức 12.800 – 13.500 đồng/kg. Giá xuất khẩu dao động quanh mức 525 – 545 USD/tấn (FOB, TP.HCM), tăng khoảng

15 USD so với giá trung bình tháng 3/2026.

Từ nay đến tháng 6/2026, nguồn cung sản tươi sẽ tiếp tục thắt chặt cho đến khi vụ thu hoạch mới tại một số tỉnh Nam Trung Bộ bắt đầu. Dự báo giá sản nội địa sẽ khó giảm do nhu cầu từ phía Trung Quốc vẫn rất lớn để phục vụ sản xuất ethanol và thức ăn gia súc thay thế cho ngô.

Doanh nghiệp cần theo dõi sát các quy định về kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu vì phía Trung Quốc đang siết chặt kiểm tra các lô hàng tinh bột sản nhập khẩu từ Việt Nam trong quý II này.

XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Tháng 4/2026, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam chậm lại do nguồn cung nội địa bắt đầu bước vào giai đoạn khan hiếm cuối vụ. Hoạt động xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản trong giai đoạn này chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố sau:

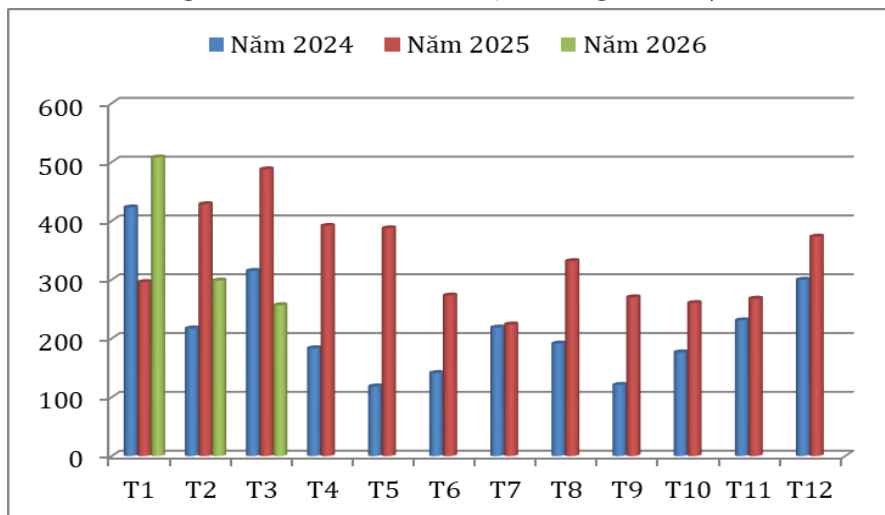
(1) Giá ngô và lúa mì thế giới ở mức cao khiến các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi ưu tiên lựa chọn sản lát làm nguồn thay thế tinh bột giá rẻ, thúc đẩy nhu cầu sản lát tăng vọt; (2) Thái Lan

gặp khó khăn về sản lượng do dịch bệnh, tạo cơ hội cho sản Việt Nam chiếm lĩnh thêm thị phần tại các thị trường khu vực; (3) Giá xăng dầu và chi phí vận chuyển tăng trong tháng 4/2026 đã đẩy giá thành xuất khẩu lên cao. Bên cạnh đó, giá sản củ tươi nội địa tăng do khan hiếm cuối vụ cũng gây áp lực lên giá tinh bột; (4) Dù đã có các giống kháng bệnh nhưng dịch khảm lá vẫn gây áp lực lên năng suất tại một số vùng, khiến nguồn cung nguyên liệu trong nước chưa thực sự bền vững.

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 4/2026, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt trên 256,5 nghìn tấn, trị giá 87 triệu USD, giảm 51,8% về lượng và giảm 53,9% về trị giá so với tháng 3/2026, giảm 34,4% về lượng

và giảm 22,9% về trị giá so với tháng 4/2025. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt 1,59 triệu tấn, trị giá 544,56 triệu USD, giảm 0,5% về lượng, nhưng tăng 12,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng sản và các sản phẩm từ sản Việt Nam xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2024-2026 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan

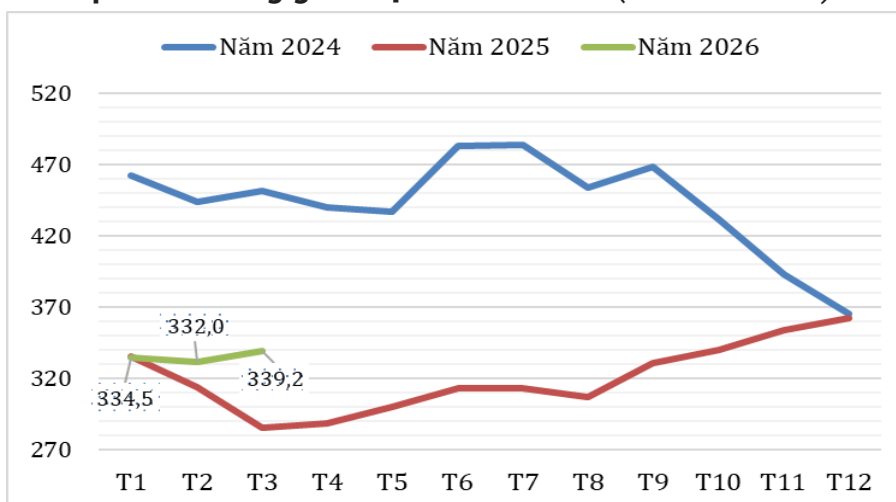
Riêng đối với mặt hàng sản, xuất khẩu sản trong tháng 4/2026 đạt 162,38 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 40,76 triệu USD, giảm 26,7% về lượng và giảm 18,9% về trị giá so với tháng 3/2026, nhưng so với tháng 4/2025 tăng 18,8% về lượng và tăng 58,5% về trị giá. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sản của Việt Nam đạt 671,2 nghìn tấn, trị giá 154,2 triệu USD, tăng 30,9% về lượng và tăng 57,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

so với tháng 3/2026, nhưng tăng 11,9% so với tháng 4/2025. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt mức 341,5 USD/tấn, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về giá xuất khẩu: Tháng 4/2026, giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt mức 339,2 USD/tấn, giảm 4,3%

Riêng đối với mặt hàng sản, giá xuất khẩu bình quân trong tháng 4/2026 đạt mức 251 USD/tấn, tăng 10,6% so với tháng 3/2026 và tăng 31,7% so với tháng 4/2025. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu sản đạt mức 229,8 USD/tấn, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2024 - 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

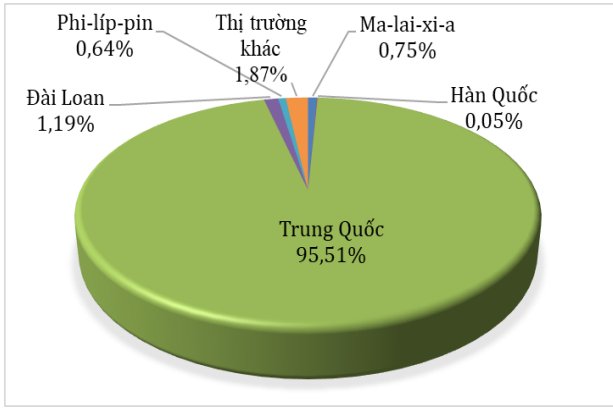
Về cơ cấu thị trường xuất khẩu:

4 tháng đầu năm 2026, cơ cấu thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam cho thấy sự phụ thuộc lớn vào một thị trường

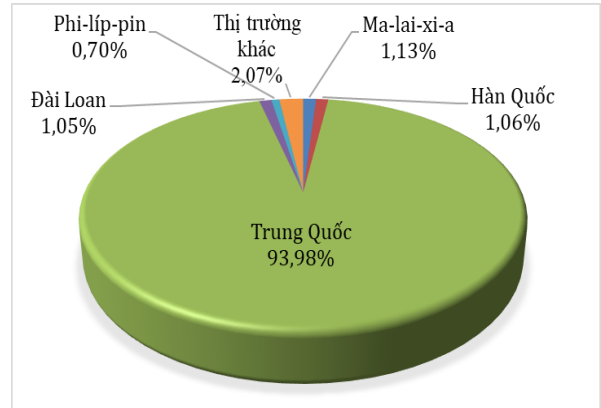
độc nhất là Trung Quốc, dù đã có những nỗ lực đa dạng hóa sang các thị trường khác như Nhật Bản và Hàn Quốc.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

4 tháng đầu năm 2025



4 tháng đầu năm 2026



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản chủ yếu của Việt Nam, tỷ trọng chiếm 93,98% tổng lượng trong 4 tháng đầu năm 2026, đạt xấp xỉ 1,5 triệu tấn, trị giá 502,77 triệu USD, giảm 2,1% về lượng, nhưng tăng 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Đáng chú ý, trong 4 tháng đầu năm 2026, ngành sản Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, Nhật Bản. Việc đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường trên trong các tháng đầu năm 2026 là tín hiệu tích cực cho chiến lược đa dạng hóa thị trường của doanh nghiệp Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2026

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: Nghìn USD)

Thị trường	Tháng 4/2026		So với tháng 3/2026 (%)		So với tháng 4/2025 (%)		4 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	256.547	87.026	-51,9	-54,0	-34,4	-22,9	1.594.530	544.562	-0,5	12,1
Trung Quốc	225.380	73.795	-55,4	-58,2	-39,5	-29,7	1.498.619	502.766	-2,1	10,6
Ma-lai-xi-a	3.242	1.500	-25,5	-21,4	51,4	91,9	18.067	7.694	50,3	68,9
Hàn Quốc	14.656	4.756	1.109,2	938,7	7.191,5	4.810,7	16.859	5.596	2.118,3	1.542,0
Đài Loan	2.915	1.419	-45,2	-40,4	-52,7	-37,1	16.803	7.435	-11,8	4,6
Phi-líp-pin	3.579	1.709	-31,5	-27,7	65,6	108,6	11.125	5.024	9,0	28,8
Nhật Bản	1.517	727	-23,2	-10,4	-17,7	11,7	7.652	3.276	85,5	121,0
Pa-ki-xtan	85	56	-75,0	-75,0			632	408	431,1	454,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN LÁT VÀ TINH BỘT SẴN CỦA NHẬT BẢN TRONG QUÝ I/2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Dựa trên dữ liệu từ các tổ chức nghiên cứu thị trường (Future Market Insights, Research and Markets), trong những tháng đầu năm 2026, nhu cầu nhập khẩu sản lát và tinh bột sắn của Nhật Bản đang cho thấy những chuyển dịch quan trọng từ nhu cầu công nghiệp sang thực phẩm cao cấp.

Nhật Bản được dự báo là một trong những thị trường tăng trưởng nhanh nhất thế giới về nhu cầu tinh bột sắn trong năm 2026, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) ước tính khoảng 4,2%. Sự bứt phá này chủ yếu đến từ việc mở rộng ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và sự gia tăng nhu cầu đối với các thành phần không chứa gluten (gluten-free).

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế, trong quý I/2026, Nhật Bản nhập khẩu sản lát và tinh bột sắn đạt 36,9 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 16,4 triệu USD, tăng 12,5% về lượng và tăng 16% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu nguồn cung:

Quý I/2026, Nhật Bản nhập khẩu sản lát và tinh bột sắn chủ yếu từ Thái Lan, lượng đạt 30,41 nghìn tấn, trị giá 13,41 triệu USD, tăng 0,4% về

lượng và tăng 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần sản lát và tinh bột sắn của Thái Lan trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 92,3% trong quý I/2025 xuống 82,41% trong quý I/2026.

Đầu năm 2026 (đặc biệt là tháng 2/2026), Cục Ngoại thương Thái Lan (DFT) đã triển khai chiến dịch quảng bá lớn tại Tokyo nhằm định vị sản là "nguyên liệu chủ lực cao cấp". Thái Lan tập trung vào tinh bột biến tính và các sản phẩm sáng tạo như trân châu sắn để ký kết các hợp đồng dài hạn với doanh nghiệp Nhật Bản.

Việt Nam vẫn giữ vững vị trí trong nhóm các quốc gia cung cấp hàng đầu sản lát và tinh bột sắn cho Nhật Bản, đạt tốc độ tăng trưởng 158,8% về lượng và 159,6% về trị giá trong quý I/2026. Thị phần sản lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 7,58% trong quý I/2025 lên 17,45% trong quý I/2026.

Bên cạnh đó, Nhật Bản nhập khẩu một lượng nhỏ sản lát và tinh bột sắn từ các thị trường Đài Loan, Bra-xin, Trung Quốc và In-đô-nê-xi-a trong quý I/2026.

Thị trường cung cấp sản lát và tinh bột sắn cho Nhật Bản trong quý I năm 2026

Thị trường	Quý I/2026			So với cùng kỳ năm ngoái (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Quý I/2026	Quý I/2025
Tổng	36.906	16.388	444	12,5	16,0	3,2	100,00	100,00
Thái Lan	30.413	13.416	441	0,4	3,8	3,4	82,41	92,30
Việt Nam	6.439	2.832	440	158,8	159,6	0,3	17,45	7,58
Đài Loan	46	120	2.608	31,4	26,3	-3,8	0,12	0,11
Bra-xin	3	15	4.454	39,2	66,7	19,7	0,01	0,01
Trung Quốc	3	4	1.351				0,01	0,00
In-đô-nê-xi-a	2	2	1.000				0,01	0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế

(* Ghi chú: HS110814 Tinh bột sắn; HS 071410 Củ và rễ sắn tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc sấy khô, có thể thái lát hoặc không.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo nghiên cứu mới cho thấy việc kết hợp áp suất siêu cao (UHP) với xử lý nhiệt nhẹ có thể cải thiện đáng kể chất lượng sản phẩm surimi cá ngừ.
- ▶ Sản lượng khai thác thủy sản của Nga tiếp tục tăng mạnh.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2026 tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2025, với nhiều thị trường tăng trưởng tốt như: Trung Quốc, Úc, Thái Lan, Braxin, Đài Loan, Ma-lai-xi-a...
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2026, Cô-lôm-bi-a tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 23,8% về lượng và tăng 29,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cá ngừ: Một nghiên cứu mới cho thấy việc kết hợp áp suất siêu cao (UHP) với xử lý nhiệt nhẹ có thể cải thiện đáng kể chất lượng sản phẩm surimi cá ngừ. Thử nghiệm chỉ ra rằng công nghệ này giúp thay đổi cấu trúc protein, từ đó nâng cao độ bền gel, khả năng giữ nước và tính đồng nhất của sản phẩm.

Cụ thể, khi tăng áp suất, protein sợi cơ trong thịt cá bị biến đổi cấu trúc, chuyển từ dạng xoắn α sang dạng β , giúp hình thành mạng gel ba chiều chặt chẽ hơn. Nhờ đó, độ bền gel tăng mạnh, đặc biệt ở mức 400 MPa, cao gấp gần 3 lần so với phương pháp xử lý truyền thống. Mức áp suất khoảng 300 MPa được đánh giá là tối ưu, khi vừa đảm bảo cấu trúc ổn định, vừa duy trì chất lượng cảm quan tốt.

Công nghệ UHP cũng giúp giảm đáng kể hao

hụt khi nấu và cải thiện khả năng giữ nước của sản phẩm. Tại mức 300 MPa, khả năng giữ nước đạt tới 90,81%, trong khi tỷ lệ mất nước giảm rõ rệt. Phân tích cho thấy nước trong gel được giữ lại tốt hơn dưới dạng liên kết, góp phần nâng cao độ ẩm và kéo dài thời gian bảo quản.

Bên cạnh đó, cấu trúc vi mô của gel trở nên dày đặc và đồng đều hơn, giúp cải thiện độ dai, độ kết dính và độ đàn hồi. Các đánh giá cảm quan cũng ghi nhận sản phẩm xử lý bằng áp suất cao có màu sắc và mùi vị hấp dẫn hơn, dù áp suất quá cao có thể làm tăng độ cứng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy công nghệ UHP có tiềm năng lớn trong chế biến thủy sản, đặc biệt trong việc nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm surimi.

- Nga: Theo Cơ quan Liên bang về Thủy sản Nga (Rosrybolovstvo), sản lượng khai thác thủy sản của Nga tiếp tục tăng mạnh trong 4 tháng đầu năm 2026, đạt 1.743 nghìn tấn tính đến ngày 27/4/2026.

Trong đó, khu vực Viễn Đông tiếp tục giữ vai trò chủ lực khi đóng góp tới 1.455 nghìn tấn. Trong đó, cá minh thái dẫn đầu với 1.055 nghìn tấn, tiếp theo là cá trích Thái Bình Dương đạt 248,4 nghìn tấn (tăng 0,3 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2025), cá tuyết đạt 47,1 nghìn tấn và cá bơn Viễn Đông đạt 19,9 nghìn tấn.

Tại khu vực phía Bắc, sản lượng đạt 115,1 nghìn tấn, nổi bật là cá tuyết với 59,0 nghìn tấn

và cá haddock đạt 28,8 nghìn tấn, tăng 7,8 nghìn tấn so với cùng kỳ năm trước.

Khu vực phía Tây ghi nhận sản lượng 37,6 nghìn tấn, tăng 7,3%, với cá sprat đạt 29,7 nghìn tấn (tăng 5,9 nghìn tấn) và cá trích Baltic đạt 7,1 nghìn tấn. Lưu vực Volga-Caspian đạt 21,0 nghìn tấn, trong đó cá sprat chiếm 11,9 nghìn tấn.

Tại Azov–Biển Đen, sản lượng đạt 15,4 nghìn tấn, chủ yếu là cá cơm với 12,4 nghìn tấn. Khu vực Tây Siberia đạt 5,9 nghìn tấn, tăng 2,4%.

Ngoài ra, đội tàu Nga còn khai thác 92,4 nghìn tấn tại vùng biển quốc tế.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày đầu tháng 5/2026 giá nguyên liệu tôm sú, thẻ đều ổn định so với những ngày đầu tháng 4/2026, cụ thể: Tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg. Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg đạt mức 95.000 đồng/kg.

Giá cá ngừ đại dương cỡ 30 con/kg đạt 103.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 4/2026.

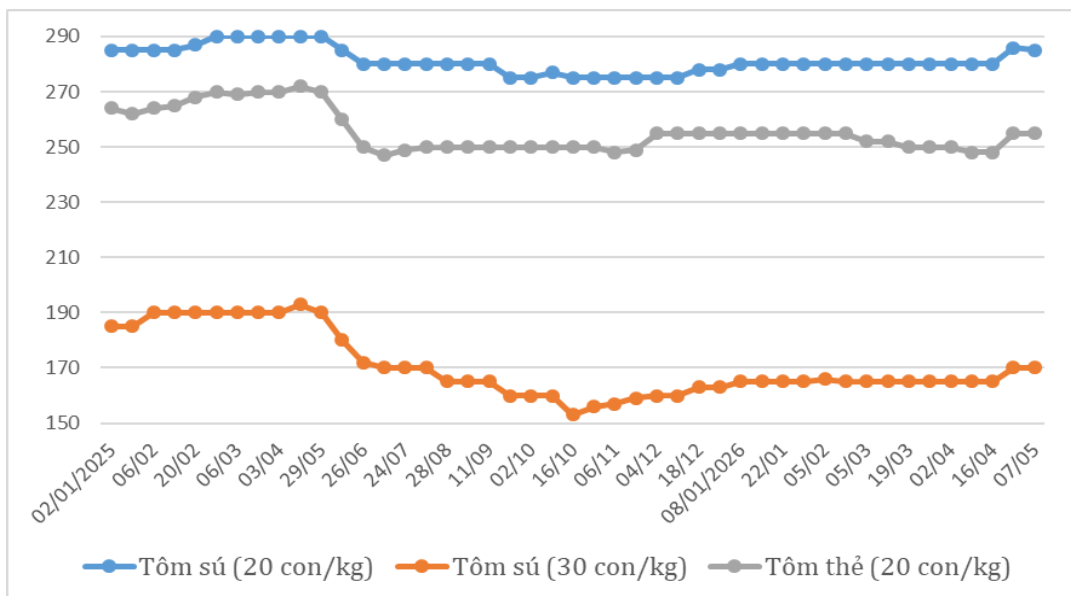
+ Tại Quảng Trị: Nhìn chung, giá nguyên liệu tôm ổn định so với những ngày đầu tháng 4/2026, cụ thể: Tôm đất (40 - 50 con/kg) đạt

400.000 đồng/kg; Tôm bộp (45 - 50 con/kg) đạt 650.000 đồng/kg; Tôm sú (20 - 30 con/kg) đạt 500.000 đồng/kg; Tôm hùm (3 - 5 con/kg) đạt 1.250.000 đồng/kg; Tôm thẻ (30 - 40 con/kg) đạt 450.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày đầu tháng 5/2026, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 285.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 170.000 đồng/kg, đều tăng 5.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 4/2026.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 255.000 đồng/kg, tăng 7.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 4/2026.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

+ Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) những ngày đầu tháng 5/2026 đạt mức 250.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 200.000 đồng/kg, giảm 20.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 4/2026.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000

đồng/kg, Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg, đều ổn định so với những ngày đầu tháng 4/2026.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 80.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày đầu tháng 4/2026.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 4/2026 đạt 1,01 tỷ USD, tăng 12,4% so với tháng 4/2025.

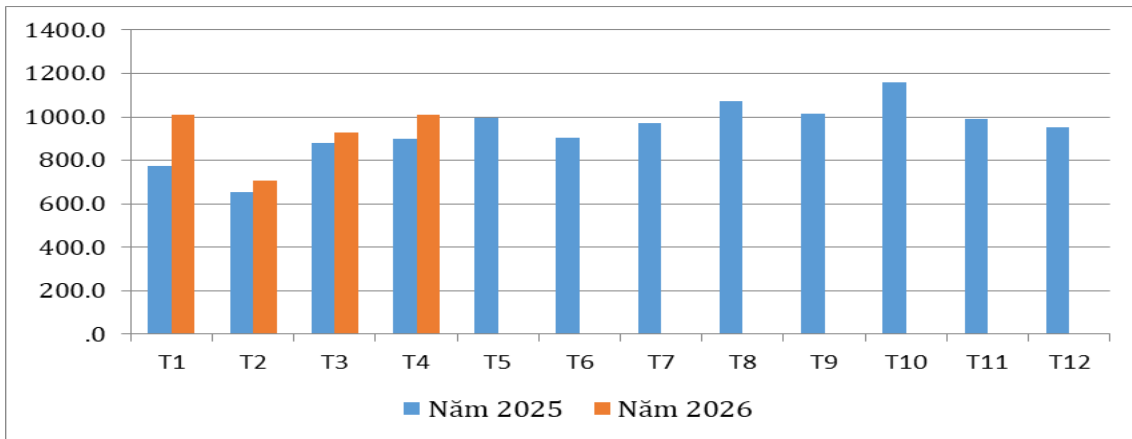
Trong tháng 4/2026, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Thái Lan, Anh là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, xuất khẩu sang các thị trường này đều tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, xuất khẩu tăng mạnh nhất tới thị trường Trung Quốc, tăng 39% so với cùng kỳ năm 2025. Cùng với đó, xuất khẩu các thị trường khác như Ca-na-đa, Bra-xin, Nga, thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a cũng tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu thủy sản Việt Nam 4 tháng đầu năm 2026 đạt 3,65 tỷ USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu thủy sản tới nhiều thị trường đạt tốc độ tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2025 như: Trung Quốc tăng 48,5%,

Úc tăng 13,6%, Thái Lan tăng 18,6%, Bra-xin tăng 36,1%, thị trường Đài Loan tăng 38,1%, Ma-lai-xi-a tăng 24,5%...

Kết quả trên cho thấy, thị trường thủy sản có nhiều tín hiệu tích cực và vẫn mở ra nhiều cơ hội cho ngành thủy sản Việt Nam. Nhu cầu tiêu thụ thủy sản toàn cầu vẫn duy trì ở mức cao, đặc biệt tại các thị trường có nhu cầu tăng nhập khẩu như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc... Cùng với đó, xu hướng tiêu dùng thế giới đang chuyển sang các sản phẩm chế biến sâu, tiện lợi, có nguồn gốc rõ ràng và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững... Do đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần đảm bảo nguồn nguyên liệu, đáp ứng tốt các điều kiện từ các thị trường; Bên cạnh đó, tiếp tục tận dụng tốt các Hiệp định thương mại tự do như CPTPP, EVFTA, UKVFTA... để gia tăng lợi thế cạnh tranh cho thủy sản Việt Nam...

Xuất khẩu thủy sản qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 4/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2025 (%)	4 tháng năm 2026 (Nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2025
Tổng	1.011.325	12,4	3.650.721	13,7	100	100

Thị trường	Tháng 4/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2025 (%)	4 tháng năm 2026 (Nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2025
Trung Quốc	244.453	39,0	950.740	48,5	26,04	19,94
Hoa Kỳ	172.688	7,0	515.525	-3,1	14,12	16,57
Nhật Bản	134.354	0,9	499.717	1,6	13,69	15,33
Hàn Quốc	70.557	5,7	253.207	2,8	6,94	7,68
Úc	30.061	3,1	114.584	13,6	3,14	3,14
Thái Lan	22.172	1,4	108.747	18,6	2,98	2,86
Anh	29.163	6,9	97.049	6,0	2,66	2,85
Ca-na-đa	23.249	13,9	85.976	4,5	2,36	2,56
Bra-xin	23.538	57,3	83.959	36,1	2,30	1,92
Nga	20.691	31,9	68.924	8,1	1,89	1,99
Hà Lan	18.927	-6,0	67.606	3,3	1,85	2,04
Đài Loan	21.227	42,0	67.391	38,1	1,85	1,52
Đức	15.881	4,5	64.486	0,4	1,77	2,00
Hồng Kông	11.446	-9,5	48.707	2,0	1,33	1,49
Ma-lai-xi-a	14.925	54,9	46.998	24,5	1,29	1,18
Thị trường khác	157.993	-1,8	577.107	6,1	15,81	16,94

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA CÔ-LÔM-BI-A VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của ITC, 2 tháng đầu năm 2026, Cô-lôm-bi-a nhập khẩu thủy sản với lượng đạt 34,2 nghìn tấn, trị giá 118,18 triệu USD, tăng 4,2% về lượng và tăng 5,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 2 tháng đầu năm 2026, các thị trường cung cấp thủy sản lớn cho Cô-lôm-bi-a gồm: Ê-cu-a-đo chiếm 39,1% về lượng và chiếm 41,6% về trị giá; Chi-lê chiếm 7,35% về lượng và chiếm 16,95% về trị giá; Trung Quốc chiếm 10,25% về lượng và chiếm 6,36% về trị giá; Hoa Kỳ chiếm 0,18% về lượng và chiếm 1,84% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Cô-lôm-bi-a.



Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ hai tính theo lượng và lớn thứ ba tính theo trị giá cho Cô-lôm-bi-a, chiếm 23,73% về lượng và chiếm 10,75% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản Cô-lôm-bi-a 2 tháng đầu năm 2026. Trong 2 tháng đầu năm 2026, Cô-lôm-bi-a tăng nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường như: Ê-cu-a-đo, Chi-lê, Pê-ru, Mê-hi-cô... Cô-lôm-bi-a cũng tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng mạnh 23,8% về lượng và tăng 29,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Theo thống kê, tính đến năm 2025, mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người tại Cô-lôm-bi-a đạt khoảng 8,8 – 9,2 kg/người/năm. Con số này thấp hơn đáng kể so với mức trung bình thế giới (khoảng 20,5 - 21 kg/người) và mức tiêu thụ tại các quốc gia láng giềng như Pê-ru hay Chi-lê. Tuy nhiên, mức tiêu thụ thủy sản tại Cô-lôm-bi-a đang có xu hướng tăng dần.

Mặc dù sản lượng nuôi trồng nội địa của Cô-lôm-bi-a dự kiến tăng trưởng mạnh (hướng tới 300.000 tấn vào năm 2028), nhưng lượng nhập khẩu vẫn đóng vai trò quan trọng do giá cạnh tranh và sản phẩm nhập khẩu đa dạng. Mức tiêu thụ nội địa tại Cô-lôm-bi-a được dự báo sẽ khó tăng đột biến nhưng sẽ ổn định về giá trị nhờ sự gia tăng của tầng lớp đô thị hóa.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần đảm bảo nguồn cung, nắm vững các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và giảm phát thải trong quy trình nuôi trồng, chế biến... sẽ là điểm ưu điểm để duy trì đơn hàng dài hạn từ các đối tác Cô-lôm-bi-a. Thời gian tới, Cô-lôm-bi-a vẫn là thị trường còn nhiều dư địa cho thủy sản Việt Nam, với nhu cầu tập trung vào sự kết hợp giữa giá trị kinh tế và tính tiện dụng.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Cô-lôm-bi-a trong 2 tháng đầu năm 2026

Thị trường	2 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					2 tháng năm 2026		2 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	34.246,7	118.187	4,2	5,3	100	100	100	100
Ê-cu-a-đo	13.385,7	49.143	5,7	9,2	39,09	41,58	38,54	40,12
Chi-lê	2.517,7	20.034	9,6	2,4	7,35	16,95	6,99	17,44
Việt Nam	8.127,1	12.703	23,8	29,5	23,73	10,75	19,97	8,74
Trung Quốc	3.511,3	7.518	-25,8	-42,4	10,25	6,36	14,40	11,63
Hoa Kỳ	62,7	2.180	-22,5	424,0	0,18	1,84	0,25	0,37
Ác-hen-ti-na	519,5	1.403	-31,2	-15,1	1,52	1,19	2,30	1,47
Pê-ru	617,5	1.121	131,2	181,7	1,80	0,95	0,81	0,35
U-ru-goay	372,5	1.078	-48,8	-41,3	1,09	0,91	2,21	1,64
Mê-hi-cô	152,1	1.042	42,8	139,0	0,44	0,88	0,32	0,39
Xê-nê-gan	446,8	755	-51,4	-56,7	1,30	0,64	2,80	1,55
Xây-xen	339,3	623	-13,9	-10,5	0,99	0,53	1,20	0,62
Pa-na-ma	62,9	390	-21,2	50,6	0,18	0,33	0,24	0,23
Na-Uy	59,7	376	-33,8	-51,2	0,17	0,32	0,27	0,69
Thị trường khác	4.071,9	19.821	27,9	19,8	11,89	16,77	9,69	14,75

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Doanh số bán hàng của thị trường nội thất Pháp trong tháng 3/2026 đã giảm 6,3% so với tháng 3/2025.*
- ▶ *2 tháng đầu năm 2026, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 327,6 triệu USD, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2025.*
- ▶ *4 tháng đầu năm 2026, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 5,57 tỷ USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2025.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.*



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Pháp: Dẫn nguồn interiordaily.com, theo số liệu từ Viện Nghiên cứu Đồ gia dụng Pháp (IPEA), doanh số bán hàng của thị trường nội thất Pháp trong tháng 3/2026 đã giảm 6,3% so với tháng 3/2025, kéo theo mức giảm 2,1% trong 3 tháng đầu năm 2026.

Yếu tố chính khiến thị trường đồ nội thất Pháp giảm là do tháng 3/2026 có ít hơn một ngày thứ 7 (ngày cao điểm mua sắm) so với năm 2025; Giá nhiên liệu tăng cao làm giảm lưu lượng khách đến cửa hàng; Cùng với đó, lạm phát, biến động giá năng lượng và bất ổn địa chính trị khiến niềm tin người tiêu dùng suy giảm.

Tất cả kênh phân phối đều ghi nhận mức giảm, trong đó phân khúc trung và cao cấp chịu

ảnh hưởng nặng nề nhất. Kênh thương mại điện tử duy trì được đà tăng trưởng ổn định và có khả năng chống chịu tốt hơn so với các loại hình bán lẻ truyền thống.

Nhìn chung, dù thị trường nhà đất có dấu hiệu ổn định, nhưng IPEA vẫn hạ dự báo tăng trưởng, nhận định thị trường nội thất Pháp có thể giảm khoảng 5% trong cả năm 2026.

Ma-lai-xi-a: Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 2/2026 trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 131,1 triệu USD, giảm 19,2% so với tháng 2/2025. Tính chung 2 tháng đầu năm 2026, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 327,6 triệu USD, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất của Ma-lai-xi-a, đạt 156,8 triệu USD, chiếm 47,9% tổng trị giá xuất khẩu. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a tới Hoa Kỳ giảm 19,4% so với cùng kỳ năm 2025, phản ánh sự thất chặt chỉ tiêu tại thị trường Hoa Kỳ.

Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu tới thị trường Xin-ga-po và Anh ghi nhận sự khởi sắc với mức tăng trưởng lần lượt là 14,5% và 6,2%. Đây là những điểm sáng quan trọng giúp bù đắp phần nào sự sụt giảm xuất khẩu tới các thị trường truyền thống khác như Nhật Bản (giảm 11,9%) và Úc (giảm 13,4%).

Ma-lai-xi-a xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ

tới khu vực Trung Đông giảm mạnh tại các thị trường trọng điểm như: Ả Rập Xê Út giảm 39,4% và UAE giảm 22,7%.

Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a tới các thị trường tiềm năng khác ghi nhận tốc độ tăng trưởng rất cao như: Đức tăng 180,1%; Niu Di Lân tăng 106,3%; Thị trường Đài Loan tăng 90,6% và Ấn Độ tăng 72,3%.

Nhìn chung, dù tổng trị giá giảm, nhưng việc chủ động đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng tại châu Âu và châu Á - Thái Bình Dương là chiến lược then chốt giúp ngành gỗ Ma-lai-xi-a đa dạng hóa thị trường, nâng cao năng lực thích ứng và giảm thiểu rủi ro từ biến động kinh tế toàn cầu.

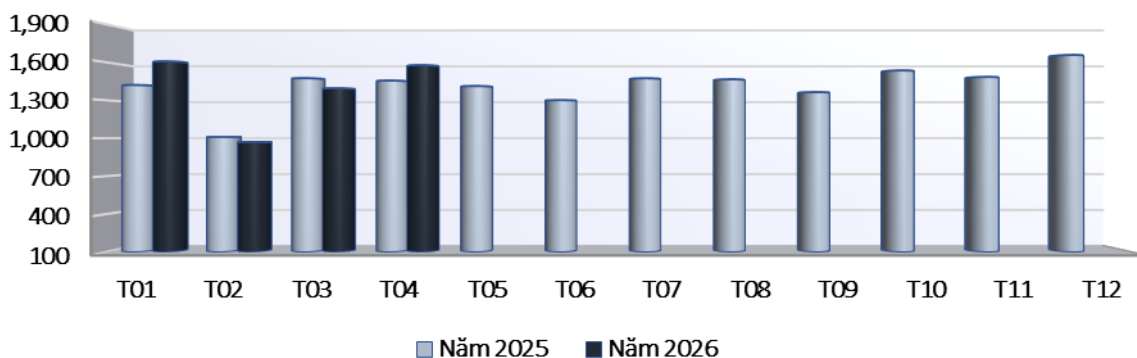
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 4/2026 đạt 1,58 tỷ USD, tăng 12,4% so với tháng 3/2026 và tăng 8,4% so với tháng 4/2025; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1 tỷ USD, tăng 10,8% so với tháng 3/2026 và tăng

2,1% so với tháng 4/2025.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 5,57 tỷ USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 3,57 tỷ USD, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2025 - 2026 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Bất chấp những hệ lụy từ biến động địa chính trị khu vực Trung Đông và sự phục hồi chậm của tổng cầu thế giới, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2026 vẫn duy trì được đà tăng trưởng. Kết quả này phản ánh năng lực thích ứng linh hoạt của doanh nghiệp trước các rào cản kỹ thuật ngày càng khắt khe.

Số liệu thống kê 4 tháng đầu năm 2026 cho thấy một sự chuyển dịch rõ nét trong cơ cấu thị trường xuất khẩu:

Xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ tiếp tục dẫn đầu với kim ngạch đạt 2,7 tỷ USD. Tuy nhiên, do chịu tác động từ các rào cản phòng vệ thương mại và dấu hiệu bão hòa, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường này đã giảm 6,5% so với cùng kỳ năm 2025, kéo tỷ trọng từ 54,3% xuống còn 49,2%.

Xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc ghi nhận sự bứt phá ấn tượng, đạt 844,9 triệu USD, tăng mạnh 48,3%, trở thành động lực tăng trưởng quan trọng.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới khu vực EU chứng kiến sự tăng trưởng mạnh tại các thị trường trọng điểm nhờ tận dụng hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA), điển hình là xuất khẩu tới thị trường Hà Lan tăng 125,4% và thị trường Đức tăng 38,1%.

Tuy nhiên, ngành gỗ hiện đang đối mặt với thử thách đa chiều. Một mặt, căng thẳng tại Trung Đông đẩy cước vận tải biển lên cao, trực tiếp làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp trên các tuyến đường xa như đi Hoa Kỳ và châu Âu. Mặt khác, các quy định mới như Quy định chống phá rừng của EU (EUDR) và các yêu cầu khắt khe về truy xuất nguồn gốc từ Hoa Kỳ đã trở thành áp lực thực thi trực tiếp, đòi hỏi sự minh bạch tuyệt đối trong chuỗi cung ứng.

Để hướng tới mục tiêu tăng trưởng 5 - 7% trong cả năm 2026, ngành gỗ cần tập trung vào các nhóm giải pháp chiến lược sau:

Tăng cường sử dụng gỗ rừng trồng trong nước nhằm giảm phụ thuộc vào gỗ nhập khẩu,

hạn chế rủi ro tỷ giá và dễ dàng chứng minh nguồn gốc hợp pháp. Đồng thời, tận dụng tối đa ưu đãi thuế quan từ EVFTA, CPTPP để bù đắp chi phí logistics.

Kiên trì chuyển đổi từ mô hình gia công thâm dụng lao động sang mô hình cung ứng giá trị sáng tạo. Thay vì xuất khẩu sản phẩm đại trà, doanh nghiệp cần tập trung vào các dòng hàng có hàm lượng thiết kế cao và hàm lượng chất xám lớn để nâng cao giá trị thặng dư. Bên cạnh việc giữ vững các thị trường truyền thống, cần chú trọng khai thác sâu hơn các thị trường trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc và ASEAN để giảm thiểu rủi ro vận tải và đa dạng hóa kênh xuất khẩu.

Nhìn chung, ngành gỗ đang bước vào giai đoạn chuyển dịch mang tính bước ngoặt. Việc xây dựng một mô hình tăng trưởng dựa trên hiệu quả, minh bạch và năng lực thiết kế sẽ là nền tảng để gỗ Việt Nam vượt qua các hàng rào kỹ thuật và xác lập vị thế vững chắc trên bản đồ thế giới.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 4/2026 (nghìn USD)	So với tháng 4/2025 (%)	4 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2025
Tổng	1.576.496	8,4	5.572.181	3,2	100,0	100,0
Hoa Kỳ	787.691	-1,3	2.743.501	-6,5	49,2	54,3
Trung Quốc	239.099	52,6	844.868	48,3	15,2	10,6
Nhật Bản	190.152	4,9	731.766	6,0	13,1	12,8
Hàn Quốc	59.752	-15,5	207.949	-19,2	3,7	4,8
Ca-na-đa	24.433	-4,8	95.753	3,3	1,7	1,7
Anh	26.788	22,8	94.279	15,7	1,7	1,5
Hà Lan	15.696	168,2	59.369	125,4	1,1	0,5
Ma-lai-xi-a	17.467	17,7	55.249	4,9	1,0	1,0
Úc	13.258	8,0	47.296	5,9	0,8	0,8
Đức	11.796	60,3	46.515	38,1	0,8	0,6
Thị trường khác	190.364	19,4	645.634	4,6	11,6	11,4

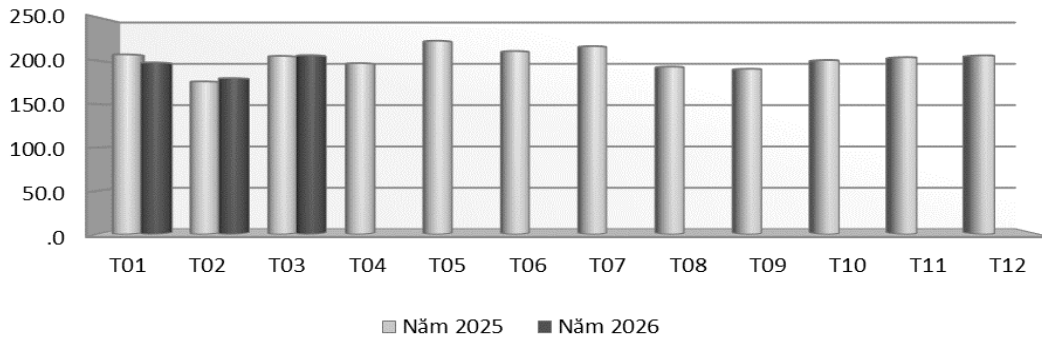
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê Ca-na-đa, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa trong tháng 3/2026 đạt 206,4 triệu USD, tăng 0,4% so với tháng 3/2025. Tính chung 3 tháng

đầu năm 2026, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 584,28 triệu USD, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Thị trường cung cấp: Mặc dù tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa giảm nhẹ trong quý I/2026, nhưng bức tranh nguồn cung đang có sự phân hóa rõ rệt. Đáng chú ý, các thị trường cung cấp từ khu vực châu Á, đặc biệt là Trung Quốc và Việt Nam, đang củng cố vững chắc vị thế và gia tăng thị phần tại Ca-na-đa.

Trung Quốc tiếp tục là nhà cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Ca-na-đa. Trong 3 tháng đầu năm 2026, trị giá nhập khẩu từ thị trường này đạt 212 triệu USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2025. Tỷ trọng của Trung Quốc trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa đã tăng từ 33,7% lên 36,3%.

Việt Nam là nhà cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ hai cho Ca-na-đa. Trị giá nhập khẩu đồ nội thất gỗ từ Việt Nam trong 3 tháng đầu 2026 đạt 118 triệu USD, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2025. Việc các doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục gia tăng thị phần tại Ca-na-đa trong bối cảnh tổng cầu thị trường này đi ngang cho thấy

năng lực cạnh tranh và uy tín của hàng nội thất gỗ Việt Nam ngày càng được nâng cao. Đặc biệt, các ưu đãi thuế quan từ Hiệp định CPTPP tiếp tục là đòn bẩy quan trọng giúp hàng Việt Nam có lợi thế hơn so với các đối thủ ngoài khối.

Nhập khẩu từ thị trường Căm-pu-chia có sự bứt phá mạnh, tăng 49,9% trong quý I/2026 cũng là một tín hiệu đáng chú ý về sự cạnh tranh mới trong khu vực ASEAN tại thị trường Ca-na-đa. Các doanh nghiệp Việt Nam cần tiếp tục chú trọng vào thiết kế, tính bền vững của nguyên liệu và đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về môi trường của Ca-na-đa để duy trì đà tăng trưởng trong các quý tiếp theo.

Trong khi đó, nguồn cung từ khu vực Bắc Mỹ và một số quốc gia châu Âu lại có xu hướng sụt giảm mạnh, cụ thể: Nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 68,4 triệu USD, giảm 32,6%, thị phần thu hẹp đáng kể từ 17,2% xuống còn 11,7%; Nhập khẩu từ Ba Lan và Lit-va ghi nhận mức giảm tương ứng 9,3% và 24,9% trong quý I/2026.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 3/2026 (nghìn USD)	So với tháng 3/2025 (%)	3 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
Tổng	206.351	0,4	584.286	-0,8	100,0	100,0
Trung Quốc	77.132	12,8	211.992	6,8	36,3	33,7
Việt Nam	40.974	10,5	118.030	9,3	20,2	18,3
Hoa Kỳ	24.033	-28,9	68.431	-32,6	11,7	17,2
I-ta-li-a	14.238	6,4	38.266	10,3	6,5	5,9
Ma-lai-xi-a	10.578	5,9	30.959	13,4	5,3	4,6
Mê-xi-cô	7.006	6,9	18.934	18,7	3,2	2,7
Ba Lan	5.802	-24,0	17.779	-9,3	3,0	3,3
Ấn Độ	3.375	-13,8	10.661	9,0	1,8	1,7
Căm-pu-chia	3.603	70,2	10.417	49,9	1,8	1,2

Thị trường	Tháng 3/2026 (nghìn USD)	So với tháng 3/2025 (%)	3 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
Lít-va	2.707	-26,1	9.692	-24,9	1,7	2,2
Thị trường khác	16.903	-10,9	49.124	-8,5	8,4	9,1

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Mặt hàng nhập khẩu: Trong 3 tháng đầu năm 2026, cơ cấu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu vào Ca-na-đa có sự phân hóa rõ rệt, trong đó nhóm mặt hàng ghế khung gỗ ghi nhận sự tăng trưởng khả quan và là mặt hàng mà Việt Nam gia tăng thị phần mạnh nhất.

Ghế khung gỗ (Mã HS 940161 + 940169) là mặt hàng Ca-na-đa nhập khẩu nhiều nhất, chiếm 42,2% tổng trị giá nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2026, đạt 246,75 triệu USD, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Tiếp theo là nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (Mã HS 940360) chiếm 30,7%, đạt 179,5 triệu USD, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ (Mã HS 940350) đạt 96,8 triệu USD, chiếm 16,6%, giảm

4,6% so với cùng kỳ năm 2025

Nhập khẩu đồ nội thất văn phòng và nhà bếp: Nhóm nội thất văn phòng (Mã HS 940330) ghi nhận mức tăng trưởng mạnh nhất là 14,0%, trong khi nội thất nhà bếp (Mã HS 940340) sụt giảm mạnh 14,7%.

Qua số liệu thống kê cho thấy chiến lược tập trung vào các mặt hàng có giá trị gia tăng cao như ghế khung gỗ của các doanh nghiệp Việt Nam đang đi đúng hướng. Việc tăng mạnh thị phần từ 14% lên 21% ở nhóm hàng chủ lực, cho thấy năng lực sản xuất của Việt Nam đang đáp ứng tốt thị hiếu và các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường Ca-na-đa. Tuy nhiên, sự sụt giảm nhẹ về tỷ trọng ở nhóm đồ nội thất phòng ngủ; Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn cũng đặt ra yêu cầu về việc làm mới thiết kế và đa dạng hóa mẫu mã để duy trì ưu thế dẫn đầu.

Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 3 tháng đầu năm 2026

Tên hàng (Mã HS)	3 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam (%)	
			3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025	3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
Tổng	584.286	-0,8	100,0	100,0	20,2	18,3
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	246.757	2,5	42,2	40,9	21,0	14,0
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	179.491	-2,6	30,7	31,3	18,6	21,6
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	96.757	-4,6	16,6	17,2	32,4	32,9
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	32.361	14,0	5,5	4,8	2,4	1,5
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	28.920	-14,7	4,9	5,8	2,4	2,2

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Nhận định chung: Việc Việt Nam gia tăng thị phần trong bối cảnh nhập khẩu của Ca-na-đa giảm cho thấy uy tín và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nội thất của Việt Nam đang ở mức cao. Tuy nhiên, sự gia tăng nhanh chóng về lượng xuất khẩu cũng khiến sản phẩm gỗ Việt Nam có thể vào diện rà soát của các biện pháp phòng vệ thương mại. Việc Ca-na-đa khởi xướng điều tra tự vệ toàn cầu là một tín hiệu cho thấy các rào cản kỹ thuật và pháp lý sẽ được siết

chặt hơn trong thời gian tới.

Để giảm thiểu rủi ro và duy trì đà xuất khẩu, các doanh nghiệp ngành gỗ của Việt Nam cần: Kiểm tra ngay tình hình xuất khẩu các mã HS đang bị điều tra (như 9403.40, 9403.50, 4418.75...) tới thị trường Ca-na-đa; Đa dạng hóa thị trường, để giảm thiểu rủi ro; Thường xuyên trao đổi với Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) để cập nhật diễn biến vụ việc và phương án ứng phó kịp thời.

EU ban hành quy định 2026/876 về mức dư lượng tối đa của Acetamiprid, Aclonifen, Deltamethrin, Oxathiapiprolin và Potassium phosphonates

Ngày **21/4/2026**, Ủy ban châu Âu đã ban hành **Quy định (EU) 2026/876**, được công bố trên Công báo Liên minh châu Âu ngày **22/4/2026**, nhằm sửa đổi Phụ lục II của **Quy định (EC) số 396/2005** liên quan đến mức dư lượng tối đa (Maximum Residue Levels – MRLs) của 5 hoạt chất Acetamiprid, Aclonifen, Deltamethrin, Oxathiapiprolin và Potassium phosphonates.

1. Acetamiprid

- Là một chất trừ côn trùng chích hút như rệp, bọ phấn, rầy.
- MRL đối với Mật ong và các sản phẩm nuôi ong khác được điều chỉnh **tăng** từ **0.3 mg/kg** -> **1 mg/kg** dựa trên đánh giá phơi nhiễm của EFSA và dữ liệu sử dụng thực tế.

2. Aclonifen

- Là thuốc trừ cỏ tiền nảy mầm, chủ yếu sử dụng cho cây gia vị, cây lấy hạt.
- Cụ thể sản phẩm Đại hồi/hồi (anise/aniseed) MRL được thiết lập ở mức **0.03 mg/kg** do EFSA đánh giá rủi ro thấp đối với người tiêu dùng.
- Phần lớn các sản phẩm khác vẫn duy trì MRL ở mức LOQ 0,01 mg/kg.

3. Deltamethrin

- Chỉ có một thay đổi MRL cho nền Anh đào ngọt (cherry) từ **0.1 mg/kg** lên **0.15 mg/kg**
- EFSA kết luận MRL cũ không còn phản ánh đúng dư lượng thực tế khi sử dụng deltamethrin theo GAP hợp pháp.
- MRL mới không làm vượt ngưỡng ADI hoặc ARfD đối với bất kỳ nhóm người tiêu dùng nào.

4. Oxathiapiprolin

- Được điều chỉnh **tăng** cho nhiều sản phẩm/nhóm sản phẩm
- Việc sử dụng Oxathiapiprolin được lặp lại nhiều lần trong vụ, áp dụng trên cây sinh khối lớn (leafy crops) tuy dư lượng thu hoạch cao hơn đáng kể so với mức MRL, dù vẫn an toàn
- Giữ MRL quá thấp dẫn đến rủi ro không tuân thủ kỹ thuật, không phải rủi ro sức khỏe
- Một số thay đổi như sau:

Food	MRL after	MRL current
Brussels sprouts	0.015	0.01
Kale	0.04	0.01
Watercresses	1.5	0.01

Food	MRL after	MRL current
Herbs and edible flowers (except Basil and edible flowers)	0.02	1.5

5. Potassium phosphonates (Phosphonic acid và muối, tính theo phosphonic acid)

- Được điều chỉnh cho nhiều sản phẩm với mức thay đổi lớn
- **Phosphonic acid** có nhiều nguồn phát sinh hợp pháp (không chỉ từ thuốc BVTV mà còn từ phân bón, xử lý sau thu hoạch và dư lượng nền tự nhiên), dẫn đến dư lượng phổ biến và khó tránh, nên EU buộc phải thay đổi MRL để phản ánh thực tế canh tác.
- Một số thay đổi như sau:

Food	MRL after	MRL current
Cherries (sweet)	80	8
Escaroles/broad-leaved endives	150	200
Cresses and other sprouts and shoots	150	200
Purslanes	100	200
Watercresses	1.5	90
Poppy seeds	1.5	200
Barley	1.5	80

• Quy định (EU) 2026/876 có hiệu lực sau **20 ngày** kể từ ngày công bố trên Công báo Liên minh châu Âu (**tức 12/05/2026**)

• Quy định có hiệu lực bắt buộc và áp dụng trực tiếp tại tất cả các quốc gia thành viên EU, không cần chuyển hóa sang luật quốc gia

Thông tin chi tiết xem link đính kèm: https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=OJ:L_202600876

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.